TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 627/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 06/11/2019
V/v Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn giữa bà H và ông P.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Phúc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh B.

2. Bà Phạm Quý Phượng.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Mai Thị Hoài – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Trần Việt Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân Quận 11 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 247/2018/TLST-HNGĐ ngày 04/5/2018 về "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/7/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2019/QĐST-HNGĐ ngày 20/8/2019, Thông báo về việc tiếp tục phiên tòa ngày 10/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 73/2019/QĐST-HNGĐ ngày 17/10/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1984; địa chỉ: đường N, Phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh;
Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Kim D, sinh năm 1960 – Luật sư thuộc Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Đức Danh – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.
Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Cổ Thượng P, sinh năm 1984; địa chỉ: đường B, Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh;
Vắng mặt.

Người đại diện của bị đơn trong việc giải quyết tranh chấp về phần tài sản:
Bà Cổ Thị Ngọc L, sinh năm 1958; địa chỉ: đường B, Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh – Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền lập ngày 11/01/2018 tại Văn phòng Công chứng Châu Á).
Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan:

3.1 Ngân hàng Thương mại Cổ phần C; địa chỉ trụ sở: đường T, phường C, quận H, Thành phố Hà Nội; địa chỉ liên hệ: đường T, Phường K, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Phương L và bà Huỳnh Như N – Là người đại diện theo ủy quyền.

Có mặt.

3.2 Hộ kinh doanh K; địa chỉ: đường N, Phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1984; địa chỉ: đường N, Phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh – Là người đại diện theo pháp luật.

Có mặt.

3.3 Bà Bành Thị H, sinh năm 1958; địa chỉ: đường N, Phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Có đơn xin vắng mặt.

3.4 Ông Nguyễn Quốc B, sinh năm 1999; địa chỉ: đường N, Phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/4/2018 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích H trình bày:

Bà H và ông Nguyễn Cổ Thượng P quen biết nhau từ năm 2012, tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2013, không tổ chức đám cưới. Sau đó đến năm 2015 thì vợ chồng mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 79/2015, quyển số 01/2015, đăng ký ngày 20/4/2015. Vợ chồng chung sống không có con chung.

Trong quá trình chung sống với nhau, bà H và ông P xảy ra nhiều mâu thuẫn nguyên nhân chủ yếu là do việc kinh doanh của ông P gặp thất bại dẫn đến nợ nần. Gia đình ông P (gồm ông P, mẹ ông P và em trai ông P) về nhà bà H ở. Bà H cũng đã tạo điều kiện cho mẹ ông P kinh doanh bằng cách vay tiền mở cơ sở may nhưng cũng bị thất bại mất cả tiền vốn. Từ khi mẹ chồng về chung sống thì bà đã làm hao tổn nhiều về tiền bạc của bà H, ông P thì luôn nghe lời mẹ nên dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Từ khoảng tháng 5/2017 thì ông P đã bỏ đi biệt cho đến nay không biết cư trú ở đâu, chỉ thỉnh thoảng về nhà một vài lần và dẫn theo các chủ nợ yêu cầu bà H trả nợ tiền ông P đã vay của họ. Bà H nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc. Vì vậy, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông P để bà ổn định cuộc sống.

Về con chung: Quá trình chung sống với nhau bà H và ông P không có con chung.

Về tài sản chung: Trong đơn kiện bà H xác định trong quá trình chung sống với ông P cả hai không có tài sản chung. Bà H có tài sản riêng là căn nhà số

đường N, Phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H yêu cầu Tòa án xác định nhà và đất tại địa chỉ trên là tài sản riêng của bà H, ông P không có quyền lợi gì đối với căn nhà này. Hiện nay căn nhà trên đã thế chấp để vay tiền tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần C (viết tắt là "Ngân hàng TMCP C").

Về nợ chung: Vợ chồng có khoản nợ chung tại Ngân hàng TMCP C. Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 28/11/2017, Tòa án nhân dân Quận T thụ lý giải quyết vụ kiện về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" giữa nguyên đơn là Ngân hàng TMCP C và bị đơn là bà Nguyễn Thị Bích H, ông Nguyễn Cổ Thượng P. Nhận thấy tranh chấp mà tòa đang giải quyết liên quan đến khoản nợ của bà H và ông P nên ngày 28/6/2018, Tòa án nhân dân Quận T đã chuyển hồ sơ vụ kiện trên đến Tòa án nhân dân Quận 11 để giải quyết chung trong vụ kiện "Tranh chấp ly hôn" giữa bà H và ông P mà tòa đang thụ lý giải quyết.

Ngày 06/9/2018, Tòa án nhân dân Quận 11 đã ra Quyết định nhập vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 312/2018/TLST-DS ngày 03/8/2018 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" vào vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 247/2018/TLST-HNGĐ ngày 04/5/2018 về "Tranh chấp ly hôn" giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích H, bị đơn ông Nguyễn Cổ Thượng P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng TMCP C.

Trong quá trình giải quyết vụ án, trước khi mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bà Nguyễn Thị Bích H đã thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà H cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đến mức trầm trọng không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy bà H yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 11 giải quyết cho ly hôn với ông P để rõ ràng về mặt pháp lý.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Bà H trình bày về nguồn gốc căn nhà số đường N, Phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn nhà này trước đây do cha mẹ ruột bà H đứng tên sở hữu, năm 2011 cha bà H là ông Nguyễn Văn Đ chết. Mẹ ruột bà H là bà Bành Thị H, bà H và em ruột là Nguyễn Quốc B là đồng thừa kế. Ngày 27/6/2014, bà H làm thủ tục tặng cho mẹ và em trai phần di sản thừa kế nhà đất của mình trong căn nhà trên. Sau đó ngày 30/12/2014, mẹ và em ruột bà H làm hợp đồng tại Phòng Công chứng số 4, Thành phố Hồ Chí Minh bán lại toàn bộ nhà đất trên cho bà H. Ngày 23/3/2015, căn nhà trên đã được Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 06347 đứng tên một mình bà H là chủ sở hữu. Sau đó bà H sửa chữa lại căn nhà thì trên giấy xin phép xây dựng cũng đứng tên bà H. Khi sửa nhà xong làm thủ tục hoàn công thì lúc đó bà H và ông P đã đi đăng ký kết hôn. Khi bà H đưa giấy tờ nhà để ông P đi làm thủ tục hoàn công thì ông P đã lợi dụng sự thiếu hiểu biết của bà H để cập nhật tên của ông P vào giấy chứng nhận sở hữu. Vì vậy, trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 08465 do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/4/2017 đứng tên sở hữu là Nguyễn Thị Bích H và Nguyễn Cổ Thượng P. Trong quá trình sửa nhà mọi chi phí đều do bà H bỏ tiền ra

sửa chữa, ông P không có bất kỳ đóng góp gì về công sức hay tiền bạc trong việc sửa nhà. Căn nhà trên về bản chất và sự thật hoàn toàn là tài sản riêng của bà H, do bà H tạo dựng nên. Tuy nhiên do ông P có đứng tên cùng sở hữu trong Giấy chứng nhận nên bà H cũng đồng ý xác định đây là tài sản chung và chia cho ông P một phần giá trị căn nhà.

Để giải quyết vụ kiện nhanh chóng, bà H đồng ý phát mãi căn nhà số đường N, Phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh để trả nợ cho Ngân hàng. Số tiền dư còn lại sau khi trả nợ Ngân hàng, yêu cầu Tòa án chia cho bà H và ông P theo tỷ lệ 7/3, vì bà H có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập tài sản chung, ông P không có đóng góp gì về tiền bạc cũng như công sức trong việc tạo lập căn nhà này. Bà H được hưởng 70% còn ông P được hưởng 30% trên số tiền phát mãi nhà còn lại sau khi đã trừ đi các chi phí phát sinh trong quá trình thi hành án.

- Về nợ chung: Bà H và ông P có đứng tên vay nợ chung của Ngân hàng TMCP C Việt Nam số tiền nợ gốc là 7.628.499.318 đồng cộng với tiền lãi, lãi chậm trả, lãi quá hạn tính đến ngày 06/11/2019 tổng cộng số tiền còn nợ là 9.469.295.506 đồng (Chín tỷ bốn trăm sáu mươi chín triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm lẻ sáu đồng). Căn nhà số đường N, Phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh hiện đang thế chấp cho Ngân hàng để vay khoản nợ trên.

Tại phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Bích H với tư cách là nguyên đơn trình bày vẫn giữ nguyên ý kiến và các yêu cầu như đã trình bày nêu trên.

Bà H với tư cách người đại diện hợp pháp của Hộ kinh doanh K - là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Hộ kinh doanh K do bà H đứng tên thành lập vào năm 2012, được Phòng Kinh tế Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu vào ngày 12/12/2012, ngành, nghề kinh doanh là cắt, may và bán quần áo. Tuy bà H đứng tên đại diện hộ kinh doanh nhưng do muốn tạo thu nhập cho gia đình chồng nên mọi hoạt động trong việc kinh doanh, mua bán đều do bà Cổ Thị Ngọc L là mẹ ruột của ông P thực hiện. Hiện nay Hộ kinh doanh K đã chấp dứt hoạt động kinh doanh từ năm 2017. Về số tiền vay nợ Ngân hàng TMCP C 1.800.000.000 đồng để bổ sung vốn hoạt động kinh doanh của Hộ kinh doanh K, ông P biết việc vay nợ này, cùng đồng ý ký tên với bà H trong Hợp đồng cho vay của Ngân hàng và việc vay tiền cũng là nhằm mục đích kinh doanh để tạo thu nhập cho cả gia đình. Vì vậy ông P phải có nghĩa vụ cùng bà H trả khoản nợ vay cho Ngân hàng TMCP C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - bà Nguyễn Kim D trình bày: Về quan hệ hôn nhân đề nghị Tòa án chấp nhận cho bà H và ông P ly hôn. Về tài sản chung: Bà H đồng ý xác định căn nhà đường N, Phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung để giải quyết vụ kiện được nhanh chóng. Bà H đồng ý phát mãi căn nhà trên để trả tất cả các khoản nợ của Ngân hàng TMCP C bao gồm tiền nợ gốc và các khoản nợ lãi. Số tiền còn lại sau khi trả nợ đề nghị Tòa án chia cho bà H được hưởng theo tỷ lệ bà H được hưởng 70%, ông P được hưởng 30%.

Về phía bị đơn: Ông Nguyễn Cổ Thượng P có đăng ký thường trú tại địa chỉ số: đường B, Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình

giải quyết vụ kiện, ông P không đến Tòa để giải quyết vụ án, tuy nhiên ông P có gửi đến Tòa án văn bản thể hiện ý kiến của mình như sau:

- Do ông P vay nợ tín dụng đen, thiếu nợ nhiều người nên ông P không thể đến tòa khi được triệu tập, vì vậy ông P đề nghị Tòa án giải quyết vụ kiện vắng mặt ông.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông P cho rằng bà H có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, ông P không thể chấp nhận được. Vì vậy ông P đồng ý ly hôn bà H.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông P xác định căn nhà số đường N, Phường L, quận T là tài sản chung. Nợ chung là các khoản nợ mà bà H và ông P cùng đứng tên trong các hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP C. Ông P đề nghị Tòa án bán căn nhà trên để trả nợ cho Ngân hàng TMCP C, số tiền còn dư sẽ chia theo quy định của pháp luật.

- Các giấy triệu tập, văn bản tố tụng của Tòa án gửi, ông P đề nghị gửi về địa chỉ số: đường B, Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông sẽ nhận được.

Toà án nhân dân Quận 11 đã thực hiện thủ tục tống đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cho ông P nhưng ông P không đến Toà án giải quyết. Do đó, Toà án không thể tiến hành lấy lời khai, hoà giải đối với bị đơn được.

Người đại diện của bị đơn trong việc giải quyết tranh chấp về phần tài sản - bà Cổ Thị Ngọc L có văn bản gửi đến Tòa án trình bày: Bà L hiện tuổi đã cao, bệnh nặng nên không thể đến Tòa án giải quyết vụ kiện, đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ kiện. Về phần tài sản: Đề nghị Tòa án phát mãi căn nhà số đường N, Phường L, quận T là tài sản chung của ông P và bà H để trả nợ cho Ngân hàng TMCP C, số tiền phát mãi nhà còn dư yêu cầu chia theo quy định của pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ngân hàng TMCP C – bà Nguyễn Thị Phương L và bà Huỳnh Như N trình bày:

Từ ngày 22/5/2017 đến ngày 14/6/2017, bà Nguyễn Thị Bích H và ông Nguyễn Cổ Thượng P đã 03 lần vay tiền của Ngân hàng Thương mại Cổ phần C Việt Nam với số tiền nợ gốc là 7.628.499.318 đồng, tiền lãi bao gồm:

- Nợ lãi trên nợ gốc: 1.640.737.802 đồng.
- Nợ lãi trên nợ gốc quá hạn: 200.058.386 đồng.

Tính đến ngày 06/11/2019 thì bà H, ông P còn nợ ngân hàng số tiền tổng cộng là: 9.469.295.506 đồng (Chín tỷ bốn trăm sáu mươi chín triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm lẻ sáu đồng).

Do bà H, ông P đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ, vì vậy Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc bà H, ông P hoàn trả toàn bộ số tiền trên cho Ngân hàng (bao gồm tiền nợ gốc và các khoản tiền lãi), trả một lần sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Bà H, ông P có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi tiếp tục phát sinh trên số nợ gốc cho đến khi thanh toán hết khoản nợ theo mức lãi

suất mà các bên đã thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng ký kết giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần C Việt Nam với bà H, ông P.

Trong trường hợp bà H, ông P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc phát mãi tài sản thế chấp là nhà và đất tại địa chỉ số đường N, Phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh trả nợ cho Ngân hàng.

Số tiền phát mãi tài sản sau khi đã trừ các chi phí liên quan đến việc phát mãi sẽ được thanh toán và chi trả theo quy định của pháp luật. Nếu sau khi trả hết nợ cho Ngân hàng mà số tiền phát mãi đối với tài sản thế chấp còn dư thì sẽ được trả lại cho chủ sở hữu của tài sản thế chấp. Nếu số tiền phát mãi tài sản không đủ để trả nợ thì bà H, ông P phải tiếp tục trả cho Ngân hàng số tiền nợ còn lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Bành Thị H, ông Nguyễn Quốc B trình bày ý kiến tại Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai lập tại Tòa án và tại văn bản gửi Tòa án đề nghị được vắng mặt trong quá trình tòa án tiến hành hòa giải và xét xử. Bà H, ông B xác định không có đóng góp, cải tạo, sửa chữa gì trong nhà số đường N, Phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, không có tranh chấp với bên nào, cũng không có yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 phát biểu quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án,Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng, tuy nhiên còn chậm tống đạt và ban hành một số văn bản tố tụng. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Người đại diện theo pháp luật đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 85, Điều 86 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy cuộc sống hôn nhân giữa bà H và ông P thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, chủ yếu do vấn đề về kinh tế, công việc làm ăn của ông P và gia đình thất bại dẫn đến nợ nần. Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H và ông P là trầm trọng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó yêu cầu xin ly hôn của bà H có cơ sở để chấp nhận.

Về tài sản chung: Xác định căn nhà số đường N, Phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số CH08465 do Ủy ban nhân dân quận Tân B cấp ngày 14/4/2017 là tài sản chung của bà H và ông P trong thời kỳ hôn nhân.

Về nợ chung: Xác định các khoản vay của bà H và ông P tại Ngân hàng TMCP C với số tiền tính đến ngày 06/11/2019 tổng cộng là 9.469.295.506 đồng (Chín tỷ bốn trăm sáu mươi chín triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm lẻ sáu đồng).

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP C về việc buộc bà H, ông P phải trả số tiền còn nợ là

9.469.295.506 đồng (Chín tỷ bốn trăm sáu mươi chín triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm lẻ sáu đồng). Trả ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra bà H, ông P còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 07/11/2019 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại các Hợp đồng cho vay đã ký. Ngân hàng TMCP C được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để tiến hành thủ tục phát mãi tài sản thế chấp là nhà và đất tại địa chỉ đường N, Phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh để thu hồi nợ. Số tiền còn lại khi phát mãi nhà để trả nợ cho Ngân hàng TMCP C bà H được hưởng 70%, ông P được hưởng 30% trên số tiền phát mãi nhà còn lại. Ghi nhận sự tự nguyện chịu chi phí định giá tài sản của bà H.

Nguyên đơn, bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bà Nguyễn Thị Bích H có đơn yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Cổ Thượng P, theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn và tại Kết quả xác minh của Công an Phường M, Quận N thì ông Nguyễn Cổ Thượng P có đăng ký thường trú tại địa chỉ số: đường B, Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. Tòa án đã gửi giấy triệu tập ông P đến Tòa để giải quyết vụ kiện nhưng ông P không đến. Tuy nhiên ông P có văn bản gửi đến Tòa án trình bày ý kiến của mình về việc giải quyết vụ kiện và đề nghị được giải quyết vắng mặt. Các văn bản tố tụng của Tòa án gửi về địa chỉ số: đường B, Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông P sẽ nhận được và xem như Tòa án đã tống đạt hợp lệ cho ông P. Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Ông Nguyễn Cổ Thượng P vắng mặt tại phiên tòa. Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Toà án đã tống đạt hợp lệ nhiều lần các văn bản tố tụng cho ông P nhưng ông P đều vắng mặt, không đến Tòa giải quyết. Ông P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị Bích H và ông Nguyễn Cổ Thượng P tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2013, sau đó đến năm 2015 cả hai mới đi đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân Phường 15, Quận Tân B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 79/2015, quyển số 01/2015, đăng ký ngày 20/4/2015. Quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông P là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Bà H và ông P chung sống không có con chung.

Mâu thuẫn giữa bà H và ông P phát sinh nguyên nhân chính là do vấn đề tình cảm và tiền bạc, vợ chồng không còn sự yêu thương, tin tưởng, giúp đỡ lẫn nhau. Mặt khác mối quan hệ mẹ chồng và con dâu cũng không được tốt đẹp nên

mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nhận thấy tình cảm không còn, không thể chung sống với nhau, bà H yêu cầu ly hôn. Ông P cũng đã có văn bản gửi Tòa án thể hiện việc đồng ý ly hôn với bà H. Từ những vấn đề trên cho thấy mâu thuẫn giữa hai ông bà khó có khả năng hàn gắn, tình trạng hôn nhân đã quá trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc giải quyết cho ly hôn là cần thiết. Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bích H.

[4] *Về con chung:* Bà H và ông P chung sống với nhau không có con chung. Vì vậy, Tòa án không đề cập giải quyết.

[5] *Về tài sản chung:* Bà H và ông P xác định tài sản chung của vợ chồng là nhà và đất tại địa chỉ số đường N, Phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H, ông P đều đồng ý phát mãi nhà và đất tại địa chỉ trên để trả các khoản nợ chung mà cả hai đã vay tại Ngân hàng TMCP C, số tiền phát mãi nhà còn lại sau khi trả nợ và trừ đi các chi phí phát sinh khi thi hành án sẽ được chia cho bà H, ông P. Bà H yêu cầu Tòa án chia theo tỷ lệ 7/3, bà H được hưởng 70% còn ông P được hưởng 30%. Ông P yêu cầu Tòa án chia theo quy định của pháp luật.

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 21/3/2019 của Hội đồng định giá tài sản do Tòa án nhân dân Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh thành lập thì tổng giá trị nhà và đất tại địa chỉ đường N, Phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là: 15.665.358.842 đồng (Mười lăm tỷ sáu trăm sáu mươi lăm triệu ba trăm năm mươi tám nghìn tám trăm bốn mươi hai đồng).

Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định nhà và đất nêu trên là tài sản bà H có trước khi kết hôn với ông P nhưng bà H đã đồng ý nhập vào tài sản chung, thể hiện qua việc giấy chứng nhận sở hữu cùng đứng tên bà H, ông P. Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 08465 do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/4/2017 thì có cơ sở xác định đây là tài sản chung vợ chồng của bà H, ông P trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên tại khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì tài sản chung vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; công sức đóng góp của vợ chồng trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung…

Ông P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng đều vắng mặt, chỉ gửi văn bản thể hiện ý kiến về việc giải quyết vụ án. Không cung cấp cho tòa án tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc ông P có công sức đóng góp, tạo lập và phát triển tài sản chung. Vì vậy, Tòa án không có căn cứ xem xét về phần công sức đóng góp của ông P trong việc tạo lập tài sản chung. Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo trình bày của bà H và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì có cơ sở để xác định bà H có công sức đóng góp nhiều hơn, bởi các lý do sau: Nhà và đất nêu trên là do bà H tạo dựng trước khi kết hôn với ông P; khi sửa chữa nhà bà H cũng đứng tên trên giấy phép xây dựng; bà H là người ký kết Hợp đồng thi công xây dựng nhà mới với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Vạn

Thiên Phát với giá trị xây, sửa nhà là 1.926.400.000 đồng và cũng là người trực tiếp thanh toán các khoản tiền xây, sửa nhà. Bên có công sức đóng góp nhiều hơn sẽ được chia nhiều hơn. Mặt khác xét hoàn cảnh gia đình của bà H, mẹ và em ruột của bà H thực tế hiện đang cư trú tại căn nhà trên, khi phát mãi nhà cũng ảnh hưởng đến nơi sinh sống của gia đình. Do đó yêu cầu của bà H về việc xem xét chia tài sản chung vợ chồng theo tỷ lệ 7/3, bà H được hưởng 70%, ông P được hưởng 30% là phù hợp, đảm bảo quyền và lợi ích của các bên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] *Về nợ chung:* Xét yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng yêu cầu bà H, ông P cùng trả nợ cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày 06/11/2019 là: 9.469.295.506 đồng (Chín tỷ bốn trăm sáu mươi chín triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm lẻ sáu đồng) bao gồm nợ gốc là 7.628.499.318 đồng và các khoản nợ lãi 1.840.796.188 đồng. Ngân hàng yêu cầu bà H, ông P phải trả đủ số tiền nợ gốc và lãi nói trên một lần, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Trường hợp không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng sẽ phát mãi tài sản bảo đảm nói trên để thu hồi nợ là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí định giá:

Bà Nguyễn Thị Bích H phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng.

Bà H, ông P phải chịu án phí đối với số nợ (9.469.295.506 đồng) phải trả cho Ngân hàng TMCP C là 117.469.296 đồng và án phí đối với phần tài sản chung được chia (15.665.358.842 đồng – 9.469.295.506 đồng = 6.196.063.336 đồng) là 114.196.063 đồng.

Ngân hàng TMCP C không phải chịu án phí và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà H tự nguyện chịu chi phí định giá căn nhà số đường N, Phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là 3.000.000 đồng, bà H đã nộp và đã chi cho Hội đồng định giá.

Số tiền tạm ứng án phí do bà H đã nộp sẽ được cấn trừ vào số tiền án phí mà bà H phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 27, Điều 37, Điều 46, khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 91 và Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ vào Điều 13, Điều 20 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích H và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Thương mại Cổ phần C Việt Nam.

1. Về hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bích H. Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Bích H và ông Nguyễn Cổ Thượng P.

Giấy chứng nhận kết hôn số 79/2015, quyển số 01/2015 do Ủy ban nhân dân Phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/4/2015 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

Buộc bà Nguyễn Thị Bích H và ông Nguyễn Cổ Thượng P có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần C Việt Nam số tiền tính đến ngày 06/11/2019 là: 9.469.295.506 đồng (Chín tỷ bốn trăm sáu mươi chín triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm lẻ sáu đồng) bao gồm nợ gốc là 7.628.499.318 đồng và các khoản nợ lãi là 1.840.796.188 đồng (trong đó phần của bà H là 4.734.647.753 đồng, phần của ông P là 4.734.647.753 đồng). Trả một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà H, ông P còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bà H, ông P phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trong trường hợp bà H, ông P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần C Việt Nam có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là nhà và đất tại địa chỉ số đường N, Phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 08465 do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/4/2017 cho chủ sở hữu là bà Nguyễn Thị Bích H, ông Nguyễn Cổ Thượng P.

Số tiền phát mãi tài sản sau khi đã trừ các chi phí liên quan đến việc phát mãi sẽ được thanh toán và chi trả theo quy định của pháp luật. Sau khi trả hết nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần C Việt Nam, số tiền phát mãi đối với tài sản thế chấp còn dư sẽ được chia cho bà H, ông P theo tỷ lệ 7/3, bà H được hưởng 70%, ông P được hưởng 30%. Nếu số tiền phát mãi tài sản không đủ để trả nợ thì bà H, ông P phải tiếp tục trả cho Ngân hàng số tiền nợ còn lại.

Trong trường hợp bà H, ông P thanh toán xong số nợ cho Ngân hàng TMCP C mà không phải phát mãi tài sản đã thế chấp để trả nợ thì Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện xóa thế chấp và trả lại bản chính giấy chứng nhận chủ sở hữu đối với tài sản thế chấp cho bà H, ông P.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Bích H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0008673 ngày 02/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Bà H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về phần trả nợ cho Ngân hàng là 58.734.648 đồng và án phí về phần tài sản chung được chia theo tỷ lệ được hưởng 70% là 79.937.244 đồng (114.196.063 x 0,7). Tổng cộng số tiền án phí dân sự bà H phải chịu là 138.671.892 đồng (Một trăm ba mươi tám triệu sáu trăm bảy mươi mốt nghìn tám trăm chín mươi hai đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0008674 ngày 02/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; bà H còn phải nộp số tiền án phí là 126.671.892 đồng (Một trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi mốt nghìn tám trăm chín mươi hai đồng).

Ông Nguyễn Cổ Thượng P phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về phần trả nợ cho Ngân hàng là 58.734.648 đồng và án phí về phần tài sản chung được chia theo tỷ lệ được hưởng 30% là 34.258.819 đồng (114.196.063 x 0,3). Tổng cộng số tiền án phí dân sự ông P phải chịu là 92.993.467 đồng (Chín mươi hai triệu chín trăm chín mươi ba nghìn bốn trăm sáu mươi bảy đồng).

Bà Nguyễn Thị Bích H tự nguyện chịu chi phí định giá tài sản.

Hoàn lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần C Việt Nam số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.917.840 đồng (Năm mươi bảy triệu chín trăm mười bảy nghìn tám trăm bốn mươi đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0007197 ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Tân B, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

6. Về quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị Bích H, bà Nguyễn Thị Phương L, bà Huỳnh Như N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Cổ Thượng P, bà Bành Thị H, ông Nguyễn Quốc B, bà Cổ Thị Ngọc L vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi

hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

Nơi nhận:
- TANDTP. HCM;
- VKSND Quận 11;
- Chi cục THADS Quận 11;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thanh Phúc